Chi tiết mã HS 3816.00.10

Mã HS	3816.00.10
Mô tả hàng hóa	Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, kể cả hỗn hợp dolomite ramming, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01 / - Xi măng chịu lửa
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 08:42:03
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/38160010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5466
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5466
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5466
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục D)	3,4	3,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E5326
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5287
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5287
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5287
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5287
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5287
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5287
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5331
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5331

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5331
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5331
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5331
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5331
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5329
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5329
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5329
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5329
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5329
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5329
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5331
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5293
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F5289
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G5289
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H5289
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I5289
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J5289
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K5289
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5298
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5298
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5298
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5298
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5298
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5298
VCFTA	2022	2022	0	VC!D5339
VCFTA	2023	2023	0	VC!E5339

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5339
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5339
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5339
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5339
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5340
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5340
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5340
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5340
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5340
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5340
AHKFTA	2022	2022	5	AKH!D5343
AHKFTA	2023	2023	5	AKH!E5343
AHKFTA	2024	2024	5	AKH!F5343
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G5343
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H5343
AHKFTA	2027	2027	5	AKH!I5343
EVFTA	2022	2022	1,2	EV-NK!D5312
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E5312
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F5312
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5312
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5312
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5312
UKVFTA	2022	2022	1,2	UKV!D5314
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E5314
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F5314
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5314

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5314
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5314
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5312
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5312
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5312
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5312
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5312
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5312
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5312
RCEP A	2022	2022	4,7	RCEPT-A!D5333
RCEP A	2023	2023	4,3	RCEPT-A!E5333
RCEP A	2024	2024	4	RCEPT-A!F5333
RCEP A	2025	2025	3,7	RCEPT-A!G5333
RCEP A	2026	2026	3,3	RCEPT-A!H5333
RCEP A	2027	2027	3	RCEPT-A!I5333
RCEP B	2022	2022	4,7	B!D5333
RCEP B	2023	2023	4,3	B!E5333
RCEP B	2024	2024	4	B!F5333
RCEP B	2025	2025	3,7	B!G5333
RCEP B	2026	2026	3,3	B!H5333
RCEP B	2027	2027	3	B!I5333
RCEP C	2022	2022	5	C!D5333
RCEP C	2023	2023	5	C!E5333
RCEP C	2024	2024	5	C!F5333
RCEP C	2025	2025	5	C!G5333
RCEP C	2026	2026	5	C!H5333

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	5	C!I5333
RCEP D	2022	2022	4,7	D!D5333
RCEP D	2023	2023	4,4	D!E5333
RCEP D	2024	2024	4,1	D!F5333
RCEP D	2025	2025	3,8	D!G5333
RCEP D	2026	2026	3,4	D!H5333
RCEP D	2027	2027	3,1	D!I5333
RCEP E	2022	2022	4,7	E!D5336
RCEP E	2023	2023	4,3	E!E5336
RCEP E	2024	2024	4	E!F5336
RCEP E	2025	2025	3,7	E!G5336
RCEP E	2026	2026	3,3	E!H5336
RCEP E	2027	2027	3	E!I5336
RCEP F	2022	2022	4,7	F!D5333
RCEP F	2023	2023	4,3	F!E5333
RCEP F	2024	2024	4	F!F5333
RCEP F	2025	2025	3,7	F!G5333
RCEP F	2026	2026	3,3	F!H5333
RCEP F	2027	2027	3	F!I5333
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F4910
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G4910
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H4910
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I4910

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	ACFTA 5%, AHKFTA 5%, AIFTA 5%, RCEP (Phụ lục C) 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (5%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 5%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3816.00 có 3 dòng thuế; dòng 3816.00.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Xi măng chịu lửa.	3816.00.20 Hỗn hợp dolomite ramming; 3816.00.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3816.00.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 3816.00.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5466), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.